

THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN (Trường hợp Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi)

VŨ THỊ THU HƯƠNG*

Tự học có vai trò đặc biệt tạo nên trí tuệ con người, không những sinh viên nắm vững tri thức, kỹ năng để hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn mà còn giúp sinh viên rèn luyện nhân cách để không ngừng mở rộng vốn hiểu biết của bản thân, thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Kết quả khảo sát 1.007/2.202 sinh viên đang theo học tại Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi cho thấy việc tự học của nhiều sinh viên chưa trở thành một nề nếp, thói quen trong học tập. Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm nâng cao hoạt động tự học của sinh viên Phân hiệu.

Từ khóa: tự học, yếu tố ảnh hưởng, thực trạng

Nhận bài ngày: 19/02/2025; *đưa vào biên tập:* 22/02/2025; *phản biện:* 16/4/2025; *duyet đăng:* 11/5/2025

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phương pháp học tập ở đại học khác cơ bản so với phương pháp học ở phổ thông. Ở bậc đại học việc học tập của sinh viên phần lớn là tự học. Bản chất việc tự học của sinh viên đại học là quá trình nhận thức một cách tự giác, tích cực, tự lực không có sự tham gia hướng dẫn trực tiếp của giảng viên nhằm đạt được mục đích, nhiệm vụ học tập. Tự học giúp nâng cao khả năng hiểu biết và tiếp thu tri thức mới của mỗi người học. Chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao khi tạo ra được năng lực sáng tạo của người học, việc tự học sẽ biến quá trình giáo dục thành quá trình tự giáo dục. Tự

học không chỉ dừng lại sau khi hoàn tất quá trình học tập ở trường đại học mà còn phải là một kỹ năng đối với mỗi người chúng ta khi rời ghế nhà trường.

Tự học không những giúp sinh viên nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn mà còn giúp sinh viên rèn luyện nhân cách, hình thành thói quen học nữa, học mãi để không ngừng mở rộng vốn hiểu biết của bản thân, giúp sinh viên mau chóng thích ứng với sự thay đổi của xã hội.

Tự học là đặc biệt cần thiết đối với các chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải chủ động xây dựng kế hoạch học tập của cá nhân, tăng cường tự chiếm lĩnh kiến thức

* Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi.

thông qua tự học, tự nghiên cứu thì việc học mới có hiệu quả.

Thực tiễn cho thấy, một số sinh viên hiện nay tốt nghiệp ra trường thiếu các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết. Bên cạnh nguyên nhân khách quan thì nguyên nhân chủ quan chính, phần lớn từ thái độ học tập thiếu tự giác, tích cực của sinh viên.

Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến tính tích cực trong hoạt động tự học có ý nghĩa thiết thực trong việc đưa ra những biện pháp hiệu quả, đồng bộ, thiết thực nhằm phát huy tính tích cực trong hoạt động tự học, góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Phân hiệu.

2. TỰ HỌC VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

2.1. Khái luận về tự học

Tự học có vai trò đặc biệt quan trọng và là một trong những yếu tố quyết định tạo nên trí tuệ con người. Nếu thiếu sự nỗ lực tự học thì kết quả học tập của người học không thể cao, cho dù điều kiện ngoại cảnh thuận lợi đến mấy như có thầy giỏi, tài liệu hay, môi trường học tập tốt... Chủ tịch Hồ Chí Minh (2011, tập 5: 312) đã từng dạy “Về cách học tập phải lấy tự học làm cốt”, tự học không những giúp sinh viên nắm vững tri thức, kỹ năng để hình thành thái độ nghề nghiệp đúng đắn mà còn giúp sinh viên rèn luyện nhân cách để không ngừng mở rộng vốn hiểu biết của bản thân, thích ứng với sự thay đổi của xã hội. Tự học, tự đào tạo là con đường phát triển suốt

cuộc đời của mỗi người, và tự học cũng là truyền thống quý báu của người Việt Nam (Nguyễn Thị Xuân Thủy, 2012; Lê Chi Lan, 2020: 10-15).

Tự học là quá trình tự mình động não, sử dụng các năng lực trí tuệ (quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp...) và có khi cả cơ bắp (khi sử dụng công cụ) cùng các phẩm chất động cơ, tình cảm, nhân sinh quan, thế giới quan (trung thực, khách quan, có chí tiến thủ, không ngại khó, không ngại khổ, kiên trì, nhẫn nại, lòng say mê khoa học, ý chí biến khó khăn thành thuận lợi) để chiếm lĩnh một lĩnh vực hiểu biết nào đó của nhân loại, biến lĩnh vực đó thành sở hữu của mình, tự học là không ai bắt buộc mà tự mình tìm tòi, học hỏi để hiểu biết thêm. Quá trình tự học đòi hỏi người học phải tham gia tích cực và phát triển khả năng tự nhận thức (Glaserfeld, 1989; Oxford, 2003).

Thực chất tự học là một quá trình tự học tập, một quá trình tự nhận thức. Đó là “lao động khoa học”, vất vả hơn nhiều so với quá trình học có thầy bởi vì người học phải tự xây dựng cho mình cách học và sử dụng hợp lý các điều kiện, hình thức, phương tiện học tập để đạt được kết quả mong muốn. Có thể nói bản chất của công việc tự học của sinh viên đại học là quá trình nhận thức một cách tự giác, tích cực, tự lực nhằm đạt được mục đích. Tự học vừa mang ý nghĩa củng cố trau dồi tri thức và có ý nghĩa mở rộng hiểu biết. Tự học có nghĩa là sinh viên phải độc lập, tự xây dựng kế

hoạch, phương pháp học tập cho mình, tự năng động tìm tòi, phân tích những sách vở, tài liệu tiến tới làm chủ tri thức và kỹ năng. Bản chất của quá trình tự học là không có sự hướng dẫn của giáo viên nên tất yếu đòi hỏi nỗ lực, tích cực hóa hoạt động nhận thức của sinh viên. Đây cũng là điều kiện giúp sinh viên từng bước nâng cao chất lượng học tập của bản thân và nhà trường cũng sẽ nâng cao được chất lượng đào tạo, hoàn thành mục tiêu giáo dục (nếu tổ chức có hiệu quả công việc tự học cho sinh viên).

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên Phân hiệu

Các nghiên cứu như của Win và Miller (2005) cũng chỉ ra rằng, môi trường gia đình và nhà trường có vai trò quyết định đến hành vi học tập tự chủ của sinh viên.

Francis Bacon cho rằng: “không có con đường nào dẫn tới thành công ngoài con đường tự lực cánh sinh” (dẫn theo Nguyễn Hiến Lê, 2018).

Các yếu tố ảnh hưởng đến tính tự học được tổng hợp, phân tích có chọn lọc từ các nghiên cứu (Win, 2005; Lưu Xuân Mới, 2003; Đặng Thành Hưng, 2012; Nguyễn Thị Xuân Thủy, 2012; Phạm Văn Tuấn, 2015; Trần Khánh Đức, 2017; Lê Chi Lan, 2002, 2020) và được trình bày chi tiết, cũng như làm cơ sở xây dựng các tiêu chí để đánh giá như dưới đây. Các nghiên cứu như của Win và Miller (2005)

cũng chỉ ra rằng, môi trường gia đình và nhà trường có vai trò quyết định đến hành vi học tập tự chủ của sinh viên (Phạm Văn Tuấn, 2015).

Những tiêu chuẩn liên quan đến phẩm chất và năng lực cá nhân của người học (hay còn gọi là giá trị nội tại, là yếu tố cốt lõi của người học) cần được trang bị, vì ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, bao gồm: kiến thức; kỹ năng và thái độ.

Năng lực, phẩm chất của người học được thể hiện cơ bản qua ba yếu tố như trên, không thể thiếu bất cứ yếu tố nào nếu như muốn toàn diện. Ba yếu tố này có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau, để có năng lực và phẩm chất tốt thì cần phải phát triển đều 3 yếu tố trên.

Hoạt động tự học của sinh viên được phát huy hiệu quả khi người học thực hiện được các quy trình sau đối với bản thân: (1) Xây dựng mục tiêu rõ ràng; (2) Lập kế hoạch học tập một cách chủ động; (3) Chọn địa điểm và thời gian để tự học phù hợp; (4) Chuẩn bị tốt cho bài học lý thuyết; (5) Rèn luyện kỹ năng tự đặt câu hỏi và tự nghiên cứu; và (6) Sẵn sàng thay đổi kế hoạch cho phù hợp.

Về các yếu tố khách quan (Gia đình, Cơ sở giáo dục, xã hội...) có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính chủ động của sinh viên trong việc học tập và nghiên cứu.

Các yếu tố khách quan có mối quan hệ biện chứng với khả năng chủ động,

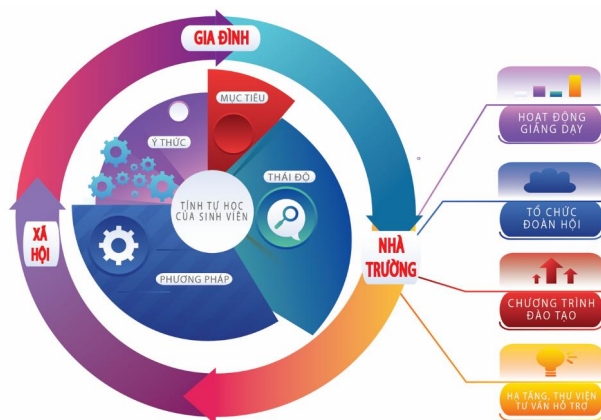
sáng tạo của sinh viên trong việc tiếp thu và làm chủ tri thức.

Gia đình: Hoàn cảnh xuất thân; điều kiện kinh tế của gia đình; Nền tảng giáo dục gia đình.

Nhà trường: Chương trình đào tạo (hàn lâm, ứng dụng, gọi mở khai phóng); Phương pháp giảng dạy; Điều kiện và môi trường học tập.

Xã hội: Chính sách của Nhà nước, nhu cầu của xã hội.

Hình 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên



Nguồn: Win & Miller (2005).

Kế thừa các nghiên cứu trước, trong nghiên cứu này chúng tôi xác định các yếu tố có liên quan đến hoạt động tự học của người học, bao gồm hai nhóm yếu tố chính: Nhóm yếu tố trực tiếp từ chủ thể người học (nhóm yếu tố chủ quan), và nhóm yếu tố gián tiếp tác động vào chủ thể người học (nhóm yếu tố khách quan).

Nhóm yếu tố chủ quan của sinh viên, bao gồm: Nhu cầu học tập, mục tiêu học tập, thái độ học tập, tính chủ động học tập và phương pháp học tập;

Nhóm yếu tố khách quan có ảnh hưởng, bao gồm: Gia đình, xã hội và nhà trường.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Để khái quát được những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan, chúng tôi

sử dụng các phương pháp nghiên cứu và dữ liệu từ cuộc khảo sát 1.007/2.202 sinh viên đang học tại Phân hiệu để tìm hiểu thực trạng về tự học của sinh viên.

Khi khảo sát toàn bộ khóa học của các nhóm ngành Kinh tế, Kỹ thuật, và Công nghệ Thông tin (CNTT) đang theo học tại Phân hiệu nhằm mục đích đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, trong đó khối ngành Kinh tế (610), khối ngành Kỹ thuật (300) và CNTT (97). Sau khi đánh giá, xử lý sơ bộ thông tin thì có 64 phiếu không đáp ứng. Số lượng phiếu sau khi xử lý để phân tích còn lại là 943 phiếu.

Chúng tôi sử dụng công thức sau để đánh giá độ tin cậy của các phiếu khảo sát:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n : kích thước mẫu cần xác định;

N : quy mô tổng thể;

e : sai số cho phép, trong nghiên cứu này lấy mức phổ biến nhất là $\pm 0,05$, cụ thể như bảng dưới đây.

Bảng 1. Thống kê chi tiết số lượng phiếu khảo sát thu được và kích cỡ mẫu khảo sát theo quy mô đào tạo

Khóa học	S23-K62		S24-K63		S25-K64		S26-K65		Tổng	
Khối ngành	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
Toàn Phân hiệu	122	168	180	248	339*	260	302*	225	943*	339
Khối ngành Kinh tế	90	101	111	194	207	211	170*	160	578*	301
Khối ngành Kỹ thuật	25	73	59	115	90	133	100	126	274*	245
Khối ngành CNTT	7	56	10	92	42	79	32	54	91	185

(1) Kích cỡ mẫu thực tế sử dụng sau khi xử lý sơ bộ.

(2) Kích cỡ mẫu tối thiểu đảm bảo tính phổ quát, với mức bảo đảm 95%.

(*) Số liệu có mức đảm bảo >95%.

Tổng số sinh viên tham gia khảo sát bao gồm nam (46%), nữ (54%) trong đó khối ngành Kinh tế có tỷ lệ nữ chiếm 88% (451/510), khối ngành Kỹ thuật có tỷ lệ nam chiếm đa số. Tuy nhiên, xét về tổng thể nữ sinh đang học tại Phân hiệu khoảng 54%, sinh viên nam khoảng 46%. Theo kết quả thống kê, phân tích điểm xét tuyển đầu vào trong những năm gần đây cho thấy phổ điểm trúng tuyển của khối ngành Kinh tế có xu thế trung

binh cao hơn các khối ngành khác, tuy nhiên điểm trung bình trúng tuyển vẫn ở mức trung bình khá so với các trường mặc dù kết quả điểm học trung học phổ thông đạt loại khá, giỏi chiếm khoảng 95%. Kết quả học tập của sinh viên ở mức trung bình chiếm tỷ trọng lớn (54%), trong đó có khoảng 10% sinh viên bị cảnh báo học vụ và khối ngành Kỹ thuật có tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ nhiều hơn khối ngành Kinh tế.

Bảng 2. Thống kê nhân khẩu học gia đình

Nhân tố	Nơi sinh		Nghề nghiệp của bố		Nghề nghiệp của mẹ		Kinh tế gia đình	
	Nông thôn	Thành thị	Công việc ổn định	Lao động tự do	Công việc ổn định	Lao động tự do	Nghèo	Không nghèo
Toàn Phân hiệu	605	338	193	750	243	700	390	553
Khối ngành Kinh tế	368	210	109	469	135	443	243	335
Khối ngành Kỹ thuật	185	89	67	207	83	191	114	160
Khối ngành CNTT	52	39	17	74	25	66	33	58

Kết quả thống kê cho thấy khoảng 70% sinh viên xuất thân từ vùng nông thôn, đa phần cha mẹ làm nghề nông và nghề tự do, khoảng 40% hộ gia đình có thu nhập trung bình và thấp, điều này phản ánh phần nào thông qua số liệu sinh viên đi làm thêm chiếm 67% (632/943) khi học tập tại trường (trong số đó, khoảng 57% làm thêm nhiều hơn 3giờ/ngày, và 30% trong số đi làm thêm để trang trải cho cuộc sống).

4. THỰC TRẠNG TỰ HỌC CỦA SINH VIÊN PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Để đánh giá việc nhận thức của sinh viên trong việc chọn ngành đang theo

học, kết quả khảo sát cho thấy khoảng 45% sinh viên lựa chọn ngành do tác động của gia đình và yếu tố bên ngoài, tuy nhiên khi học thì khoảng hơn 70% sinh viên yêu thích ngành mình đã lựa chọn, đặc biệt khối ngành Kỹ thuật (80%). Khi được hỏi về nhận thức nhu cầu của xã hội về ngành nghề đang theo học, khoảng 70% sinh viên qua khảo sát cho rằng xã hội có nhu cầu nhân lực ngành nghề đang theo học, và việc học đại học để lấy kiến thức thực tiễn phục vụ cho việc làm sau này, vấn đề này sinh viên khối ngành Kỹ thuật nhận thức cao hơn khối ngành Kinh tế (70%, 64%), và cao nhất khối ngành Công nghệ thông tin chiếm 78%.

Bảng 3. Bảng thống kê mặt nhận thức của sinh viên về học tập

Nhân tố	Yêu ngành		Chọn ngành		Xác định mục tiêu lựa chọn ngành học		Mục đích học đại học để		Tự học quan trọng	
	Có	Không	Thích	Khác	Có	Không	Bằng cấp	Kiến thức	Có	Không
Toàn Phân hiệu	722	221	532	411	646	297	323	620	787	156
Khối ngành Kinh tế	428	150	324	254	391	187	205	373	480	98
Khối ngành Kỹ thuật	221	53	147	127	194	80	98	176	225	49
Khối ngành CNTT	73	18	61	30	61	30	20	71	82	9

Bảng 4. Bảng thống kê liên quan đến phương pháp học tập của sinh viên

Nhân tố	Đã có phương pháp học		Có chuẩn bị bài trước				Chú ý nghe giảng		Có ghi chép	
	Có	Chưa	Không	Thường xuyên	Thi thoảng	Trước thi	Có	Không	Có	Không
Toàn Phân hiệu	370	573	78	171	558	136	893	50	855	88
Khối ngành Kinh tế	208	370	49	87	363	79	553	25	522	56
Khối ngành Kỹ thuật	124	150	18	65	145	46	259	15	257	17
Khối ngành CNTT	38	53	11	19	50	11	81	10	76	15

Về phương pháp học tập, kết quả khảo sát có khoảng 55-64% sinh viên chưa có phương pháp học tập, trong đó khối ngành Kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất. Có khoảng 20% sinh viên cho rằng việc tự học không quan trọng, điều này cũng thể hiện trong thói quen chuẩn bị bài và nghiên cứu trước khi lên lớp với 214/943 (chiếm 22%) sinh viên không có thói quen học bài và chỉ ôn bài trước khi thi. Khi trên lớp, đa phần sinh viên chú ý nghe giảng (khoảng 95%), có khoảng 10% sinh viên không ghi chép những thông tin cần thiết khi nghe giảng.

Khi hỏi về các yếu tố liên quan trực tiếp đến hoạt động tự học, có khoảng 20% sinh viên cho rằng phương pháp giảng dạy không ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên, khoảng 70% sinh viên nhận thức rằng việc tự học hoàn toàn do yếu tố nhận thức cá

nhân, khoảng 20% do yếu tố bên ngoài xã hội như bạn bè, xu hướng nhu cầu xã hội..., và 7-9% cho rằng thầy cô có tác động trực tiếp đến ý thức tự học của sinh viên, và số rất ít cho rằng cơ sở vật chất tác động đến các hoạt động tự học.

Với nguồn học liệu phục vụ cho sinh viên, kết quả khảo sát thấy rằng khoảng 65-87% học liệu lấy từ nguồn internet, trong đó sinh viên ngành công nghệ thông tin sử dụng nhiều nhất (87%), ít nhất là khối ngành Kỹ thuật (65%). Khoảng 20% sinh viên được cung cấp học liệu từ thầy cô, bạn bè nhưng với ngành CNTT chỉ có 8%. Sinh viên rất ít khi đến thư viện để tìm tài liệu, truy cập Thư viện số (trung bình có 7%, trong đó sinh viên khối ngành Kỹ thuật khoảng 11%, các khối ngành khác khoảng 4-5%).

Bảng 5. Bảng thống kê thời gian dành cho việc học tập của sinh viên

Nhân tố	Tự học tập, nghiên cứu		Thời gian học/ngày				Đi làm thêm			
	Có	Không	<1giờ	1-3	3-5	>5 giờ	không	1-3	3-5	>5 giờ
Toàn Phân hiệu	411	532	321	540	64	18	311	92	243	297
Khối ngành Kinh tế	254	324	202	328	40	8	166	54	170	188
Khối ngành Kỹ thuật	108	166	95	158	17	4	100	32	55	87
Khối ngành CNTT	49	42	24	54	7	6	45	6	18	22

Khi được hỏi về việc tự học, tự nghiên cứu môn học nếu không cần lên lớp, 44% sinh viên trả lời hoàn toàn tự nghiên cứu được, 56% còn lại cần phải lên lớp nghe giảng. Trong đó khối ngành Kỹ thuật có nhu cầu nghe giảng (61%), ngành CNTT (46%), khối ngành Kinh tế (56%).

Thời gian dành cho việc học hằng ngày của sinh viên các khối ngành không có sự phân biệt nhiều, nhìn chung có 34% sinh viên được hỏi dành ít thời gian để học (<1 giờ), 57% dành khoảng 1-3 giờ, và chỉ khoảng 10% sinh viên dành khoảng 3-5 giờ cho việc tự học.

Qua phân tích số liệu đã cho thấy: Phần lớn sinh viên xuất thân từ nông thôn, hoàn cảnh kinh tế gia đình còn nhiều khó khăn, công việc của bố mẹ chủ yếu là nghề tự do, thu nhập không ổn định nên gần 70% sinh viên đi làm thêm để trang trải cuộc sống, chưa dành nhiều thời gian cho việc học tập, nghiên cứu. Trong đó, khoảng 20-29% sinh viên đi làm thêm từ 3 đến 5 giờ/ngày, 24-33% đi làm thêm nhiều hơn 5 giờ/ngày, trong đó sinh viên khối ngành Kinh tế chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Năng lực học tập còn nhiều hạn chế, đa số ở mức trung bình, kết quả học Đại học của sinh viên ở mức trung bình chiếm tỷ trọng lớn (54%).

Nhận thức về hoạt động tự học: hầu như sinh viên đều thấy được tầm quan trọng của việc tự học, nhưng lại chưa có kỹ năng tự học cụ thể:

Số sinh viên tìm kiếm tài liệu trên thư viện số rất ít, hoặc không biết tìm ở đâu, tìm như thế nào.

Hơn 50% sinh viên chưa có phương pháp học tập cụ thể, không biết cách ghi chép, lắng nghe hoặc đọc tài liệu, sắp xếp thời gian, xây dựng kế hoạch một cách khoa học. Đa số sinh viên vẫn giữ phương pháp học tập thời phổ thông, chưa có phương pháp học tập thích nghi với chương trình đào tạo bậc đại học (vẫn theo phương pháp học phổ biến ở bậc phổ thông), ít sinh viên có thói quen chuẩn bị bài trước khi lên lớp, mặc dù trên lớp chú ý nghe giảng và ghi chép thông tin nên kết quả học tập đa số chỉ ở mức trung bình. Bên cạnh đó, có một bộ

phận sinh viên không có ý thức học tập, không chú ý nghe giảng, không ghi chép và tỷ lệ này tương đồng với tỷ lệ sinh viên bị cảnh báo học vụ.

Đa phần sinh viên đều nhận thức việc tự học là do ý thức, nghị lực của chính bản thân không phụ thuộc vào các yếu tố khách quan bên ngoài, đa phần sinh viên đều nhận thức cần phải lên lớp nghe giảng kết hợp với đọc tài liệu để phát huy hiệu quả của tự học, đặc biệt khối ngành Kỹ thuật. Tuy nhiên, sinh viên chưa chủ động trong việc học tập, chưa biết khai thác kiến thức từ thầy cô, tài liệu và thông tin tích cực từ bạn bè, xã hội.

Hầu hết sinh viên đều cho rằng: việc tự học chủ yếu là do yếu tố bản thân quyết định như vẫn rất thụ động trong học tập, mang tư tưởng “dạy gì học nấy”, chưa ý thức được vai trò của tính tự giác trong học tập, các kỹ năng khai thác kiến thức từ thầy cô, và thông tin tích cực từ bạn bè, xã hội còn yếu.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, sinh viên mơ hồ trong việc chọn ngành nghề, 45% sinh viên Phân hiệu chọn ngành do tác động từ gia đình hoặc yếu tố bên ngoài, dẫn đến tâm lý chán nản, thụ động trong học tập.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Cần thực hiện những giải pháp thiết yếu và phù hợp nhất dựa trên tình hình thực tế các yếu tố nội lực của sinh viên, bao gồm:

Sinh viên cần lập kế hoạch và mục tiêu cụ thể, rõ ràng, nghiêm ngặt về

giờ giấc tự học, tìm kiếm tài liệu; rèn luyện tính kiên trì, nhẫn nại, tăng cường các hoạt động tương tác với giảng viên, bạn bè, tham gia các hoạt động đoàn thể, hội nhóm; Tự kiểm tra kiến thức thường xuyên thông qua các hoạt động thực tiễn, gắn kết giữa lý thuyết và thực hành.

Sinh viên cần trang bị kỹ năng làm việc với sách và tài liệu: Đọc sách và tài liệu có chọn lọc nhằm hiểu những điểm cốt lõi để rèn luyện tư duy phản biện khách quan các vấn đề liên quan.

Sinh viên cần duy trì và rèn kỹ năng ghi chép: Ghi chú lại tất cả các thông tin quan trọng và cần sắp xếp lại các ý sao cho khoa học (hợp lý, logic) phù hợp với khả năng của từng sinh viên, như phương pháp Cornell, sơ đồ tư duy, biểu đồ, theo ý...

Một số giải pháp cơ bản liên quan đến yếu tố khách quan để nâng cao tính tự học của sinh viên hiệu quả, bao gồm:

Đối với chương trình đào tạo: Cập nhật thích ứng thực tiễn và phân bổ thời lượng chương trình đáp ứng cơ bản nhu cầu xã hội (lý thuyết, thực hành, thực tập, trải nghiệm...); Đề cương môn học được xây dựng theo hướng tự nghiên cứu, kích thích tính tự học của sinh viên; Xây dựng bài giảng theo hướng kích thích tính tự học, các hoạt động tự học để hoàn thành môn học.

Đối với vai trò của Đoàn thanh niên: Tổ chức các hoạt động cho sinh viên nhằm trang bị những kỹ năng tự học cơ bản đối với từng môn học cụ thể tổ

chức các buổi tọa đàm dành cho sinh viên để các sinh viên học tập, trao đổi kinh nghiệm tự học. Phát động phong trào tự học thường xuyên, có kiểm tra, đánh giá giống như việc tham gia các phong trào khác.

Về phía giảng viên: Giảng viên cần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng tự học để đáp ứng với yêu cầu của học phần, thông tin logic giữa các môn học, hướng dẫn các kỹ năng đọc, viết, nghiên cứu phù hợp của từng môn học. Khi thiết kế tài liệu tự học, ngoài những nguyên tắc chung về việc xây dựng nội dung, cấu trúc chương trình và đặc biệt chú ý đến các nguyên tắc sau: Đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng phù hợp với đặc thù của từng ngành đào tạo; Phù hợp với đối tượng sử dụng và có tính vừa sức; Đảm bảo tính khoa học, tính hệ thống, dễ hiểu, dễ tiếp cận; và góp phần rèn luyện các kỹ năng tự học.

Giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập: Cần nắm được khả năng tự học của sinh viên ngay từ khi sinh viên mới bước vào trường, cần phải quan tâm, động viên, kịp thời hướng dẫn và gắn kết với các phong trào tự học của sinh viên thông qua các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Nhà trường và lấy đó làm tiêu chí cộng điểm rèn luyện cho sinh viên, nhằm khích lệ tinh thần hăng say học tập.

Cơ sở vật chất, hạ tầng: Xây dựng hệ thống tài liệu số, học liệu số, bài giảng các môn học; Tăng cường cung cấp các tài liệu hướng dẫn học đối với những môn đòi hỏi phải tìm tòi nghiên

cứu cao, và các tài liệu liên quan đến việc hướng dẫn kỹ năng tự học cho sinh viên; Phổ biến, tập huấn, truyền thông cho sinh viên về nguồn tài liệu, cách thức khai thác nguồn dữ liệu; Nâng cao phủ kết nối wifi, hạ tầng mạng, thư viện.

Đối với gia đình: Động viên, khuyến khích tinh thần, tạo điều kiện cho sinh viên học tập.

6. KẾT LUẬN

Từ số liệu khảo sát và phân tích, đánh giá các mối tương quan giữa các yếu tố cho thấy việc tự học của sinh viên Phân hiệu còn yếu, chưa trở thành

một nề nếp, thói quen hằng ngày trong học tập. Một số yếu tố liên quan tới thực trạng này cũng được chỉ ra, như: tỷ lệ sinh viên chọn ngành học chưa phù hợp, dẫn đến chưa toàn tâm, toàn ý trong học tập; sinh viên dành nhiều thời gian đi làm thêm; hay sinh viên vẫn có thói quen học tập bậc phổ thông, chưa thích ứng với phương pháp học tập bậc đại học;... khá cao. Để khắc phục thực trạng này, Phân hiệu cần giải quyết đồng bộ các giải pháp từ phía nhà trường đến bản thân mỗi sinh viên cần nhiều nỗ lực để nâng cao hiệu quả đào tạo, sinh viên ra trường đáp ứng yêu cầu xã hội. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đặng Thành Hưng. 2012. "Bản chất và điều kiện của việc tự học". *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 78.
2. Glasersfeld, E.V. 1989. "Constructivism in Education", In T. Husen & N. Postlethwaite (Eds.), *The International Encyclopaedia of Education*. Suppement Vol.1, pp. 162-163. Oxford: Pergamon Press.
3. Hồ Chí Minh. 2011. *Toàn tập* – Tập 5. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. Lê Chi Lan. 2002. "Nghiên cứu những yếu tố chủ quan ảnh hưởng đến hoạt động tự học của sinh viên". *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, số 2, tr. 34-41.
4. Lê Chi Lan. 2020. "Những yếu tố khách quan ảnh hưởng đến ý thức tự học của sinh viên đại học hiện nay". *Tạp chí Nghiên cứu Lý luận*, số 35, tr. 10-15.
5. Lưu Xuân Mới. 2003. "Rèn luyện kỹ năng tự học cho sinh viên đại học". *Tạp chí Phát triển Giáo dục*.
6. Nguyễn Thị Xuân Thủy. 2012. "Rèn luyện kỹ năng học tập cho sinh viên đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ". *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 3, tr. 101-108.
8. Nguyễn Hiền Lê. 2018. *Tự học để thành công*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
7. Oxford, R.L. 2003. "Toward a More Systematic Model of L2 learner Autonomy", In D. Palfreyman & R. Smith (Eds.) *Learner Autonomy Across cultures: Language Education Perspectives*, pp. 75-91. Basingstoke: Palgrave MacMillan.
8. Phạm Văn Tuấn. 2015. "Các yếu tố ảnh hưởng đến tính tích cực tự học của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang*, số 5, tr. 106-112.
9. Trần Khánh Đức. 2017. *Năng lực học tập và đánh giá năng lực học tập*. Hà Nội: Nxb. Bách khoa Hà Nội.
10. Win, R., & Miller, P.W. 2005. "The Effects of Individual and School Factors on University Students' Academic Performance". *Australian Economic Review*, Vol. 38, No.1.